Huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn

Mẫu số 13

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở nông thôn				
1	Đường Quốc lộ 1 cũ				
1.1	Đoạn 1 từ địa phận thị trấn Đồng Đăng đến Ngã ba Pò Hà (Km4+200)	2.800	1.680	1.120	560
2	Đường Quốc lộ 1B (xã Phú Xá + xã Hồng Phong + xã Bình Trung)				
2.1	Đoạn 1 từ Ngã ba Quốc lộ 1 đến Cầu Pắc Mật (Km1+388)	2.520	1.512	1.008	504
3	Đường Quốc lộ 4B tuyến cũ (xã Hợp Thành + xã Gia Cát)				
3.1	Đoạn 2 từ Cầu Nà Mưng đến Cầu Páng Vài	4.407	2.644	1.763	881
3.2	Đoạn 3 từ Cầu Páng Vài đến Cầu Bản Lìm	2.255	1.353	902	451
3.3	Đoạn 4 từ Cầu Bản Lìm đến Ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên	2.533	1.520	1.013	507
3.4	Đoạn 5 từ Ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên đến Hết chùa Bắc Nga	1.873	1.124	749	375
3.5	Đoạn 6 từ Hết chùa Bắc Nga đến Điểm tiếp giáp địa phận huyện Lộc Bình	1.395	837	558	279
4	Đường huyện.28 tuyến cũ (thị trấn Cao Lộc + xã Hợp Thành + xã Hòa Cư + xã Hải Yến + xã Cao Lâu)				
4.1	Đoạn 3 từ Đầu địa phận xã Hòa Cư đến Hết địa phận xã Hải Yến	800	480	320	
4.2	Đoạn 4 từ Đầu địa phận xã Cao Lâu đến Hết địa phận xã Cao Lâu (mốc 1182)	800	480	320	
5	Đường khu Tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5.1	Đoạn 2 từ Khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2 đến hết địa phận xã Hợp Thành (hướng rẽ khu đất D78 cũ giáp thôn Hoàng Tâm, xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn)	1.400	840		
6	Xã Hồng Phong				
6.1	Đường nội bộ khu Tái định cư Hoàng Văn Thụ	2.300	1.380	920	
6.2	Đường nội bộ khu Tái định cư Hoàng Văn Thụ (mở rộng)				
6.2.1	Các ô đất có mặt tiếp giáp với đường tránh Quốc lộ 4A	2.300			
6.2.2	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 9m	1.800			
6.2.3	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 6m	1.500			
6.2.4	Các ô đất có mặt tiếp giáp đường nội bộ rộng 5m	1.200			
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ				
1	Đường Quốc lộ 1 cũ				
1.1	Đoạn 1 từ địa phận thị trấn Đồng Đăng đến Ngã ba Pò Hà (Km4+200)	1.960	1.176	784	392
2	Đường Quốc lộ 1B (xã Phú Xá + xã Hồng Phong + xã Bình Trung)				
2.1	Đoạn 1 từ Ngã ba Quốc lộ 1 đến Cầu Pắc Mật (Km1+388)	1.764	1.058	706	353
3	Đường Quốc lộ 4B tuyến cũ (xã Hợp Thành + xã Gia Cát)				
3.1	Đoạn 2 từ Cầu Nà Mưng đến Cầu Páng Vài	3.085	1.851	1.234	617
3.2	Đoạn 3 từ Cầu Páng Vài đến Cầu Bản Lìm	1.579	947	631	316
3.3	Đoạn 4 từ Cầu Bản Lìm đến Ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên	1.773	1.064	709	355

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3.4	Đoạn 5 từ Ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên đến hết chùa Bắc Nga	1.311	787	524	262
3.5	Đoạn 6 từ Hết chùa Bắc Nga đến Điểm tiếp giáp địa phận huyện Lộc Bình	977	586	391	195
4	Đường huyện 28 tuyến cũ (thị trấn Cao Lộc + xã Hợp Thành + xã Hòa Cư + xã Hải Yến + xã Cao Lâu)				
4.1	Đoạn 3 từ Đầu địa phận xã Hòa Cư đến Hết địa phận xã Hải Yến	560	336	224	
4.2	Đoạn 4 từ Đầu địa phận xã Cao Lâu đến Hết địa phận xã Cao Lâu (mốc 1182)	560	336	224	
5	Đường khu Tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2				
5.1	Đoạn 2 từ Khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2 đến hết địa phận xã Hợp Thành (hướng rẽ khu đất D78 cũ giáp thôn Hoàng Tâm, xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn)	980	588		
	Đất thương mại dịch vụ				
1	Đường Quốc lộ 1 cũ				
1.1	Đoạn 1 từ Địa phận thị trấn Đồng Đăng đến Ngã ba Pò Hà (Km4+200)	2.240	1.344	896	448
2	Đường Quốc lộ 1B (xã Phú Xá+ xã Hồng Phong + xã Bình Trung)				
2.1	Đoạn 1 từ Ngã ba Quốc lộ 1 đến Cầu Pắc Mật (Km1+388)	2.016	1.210	806	403
3	Đường Quốc lộ 4B tuyến cũ (xã Hợp Thành + xã Gia Cát)				
3.1	Đoạn 2 từ Cầu Nà Mưng đến Cầu Páng Vài	3.526	2.115	1.410	705
3.2	Đoạn 3 từ Cầu Páng Vài đến Cầu Bản Lìm	1.804	1.082	722	361
3.3	Đoạn 4 từ Cầu Bản Lìm đến Ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên	2.026	1.216	811	405
3.4	Đoạn 5 từ Ngã ba đường rẽ sang xã Tân Liên đến Hết chùa Bắc Nga	1.498	899	599	300

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3.5	Đoạn 6 từ Hết chùa Bắc Nga đến Điểm tiếp giáp địa phận huyện Lộc Bình	1.116	670	446	223
4	Đường huyện 28 tuyến cũ (thị trấn Cao Lộc + xã Hợp Thành + xã Hòa Cư + xã Hải Yến + xã Cao Lâu)				
4.1	Đoạn 3 từ Đầu địa phận xã Hòa Cư đến Hết địa phận xã Hải Yến	640	384	256	
4.2	Đoạn 4 từ Đầu địa phận xã Cao Lâu đến Hết địa phận xã Cao Lâu (mốc 1182)	640	384	256	
5	Đường khu Tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2				
5.1	Đoạn 2 từ Khu tái định cư Cụm công nghiệp địa phương số 2 đến Hết địa phận xã Hợp Thành (hướng rẽ khu đất D78 cũ giáp thôn Hoàng Tâm, xã Hoàng Đồng, thành phố Lạng Sơn)	1.120	672		

Huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn **Mẫu số 14**

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành theo Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở tại đô thị						
I	Thị trấn Cao Lộc						
1	Quốc lộ 1 (đoạn 1)	Ngã tư thị trấn Cao Lộc	Về phía Bắc 200m, phía Nam 200 m	8.400	5.040	3.360	1.680
2	Quốc lộ 1 (đoạn 2)	Ranh giới xã Hợp Thành	Cách ngã tư thị trấn Cao Lộc 200m (phía Bắc)	7.200	4.320	2.880	1.440
3	Quốc lộ 1 (đoạn 3)	Cách ngã tư thị trấn Cao Lộc 200 m (phía Nam)	Địa phận thành phố Lạng Sơn	7.200	4.320	2.880	1.440
4	Đường 3-2 kéo dài thêm 139m	Đường sắt giáp ranh với đường Trần Phú, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn	Quốc lộ 1 (Ngã tư thị trấn Cao Lộc)	7.200	4.320	2.880	1.440
5	Đường 3-2 (đoạn 2)	Từ Quốc lộ 1	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	9.600	5.760	3.840	1.920
6	Đường 3-2 (đoạn 3)	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Cầu Hợp Thành	6.240	3.744	2.496	1.248
7	Đường 3-2 (đoạn 4)	Cầu Hợp Thành	Km1+060/Đường huyện 28	2.400	1.440	960	480
8	Đường 3-2 (đoạn 5)	Km1 + 060/Đường huyện.28	Hết địa phận TT Cao Lộc	1.800	1.080	720	360
9	Đường Mỹ Sơn (đoạn 1)	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	5.400	3.240	2.160	1.080
10	Đường Mỹ Sơn (đoạn 2)	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	Hết Bệnh viện Cao Lộc	3.720	2.232	1.488	744
11	Đường Mỹ Sơn (đoạn 3)	Hết bệnh viện Cao Lộc	Hết địa phận TT Cao Lộc	2.640	1.584	1.056	528
12	Đường Khòn Cuổng (đoạn 1)	Cổng UBND huyện	Cổng sau Huyện ủy	7.200	4.320	2.880	1.440
13	Đường Khòn Cuổng (đoạn 2)	Cổng sau Huyện ủy	Cổng trường THPT Cao Lộc	6.000	3.600	2.400	1.200

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Khòn Cuổng (đoạn 3)	Cổng trường THPT Cao Lộc	Ngã 3 Tát Là	4.200	2.520	1.680	840
15	Đường Khòn Cuổng (đoạn 4)	Đường 3 - 2	Đường Khòn Cuổng	2.160	1.296	864	432
16	Đường Na Làng (đoạn 1)	Ngã 3 Tát Là	Quốc lộ 1	3.360	2.016	1.344	672
17	Đường Na Làng (cũ)	Quốc lộ 1	Đường sắt hết địa phận thị trấn Cao Lộc	3.000	1.800	1.200	600
18	Đường Na Làng (đoạn 2)	Hết mương nước khối 1	Cầu Bà Đàm, hết địa phận thị trấn Cao Lộc	2.400	1.440	960	480
19	Đường Bông Lau	Từ đường sắt giáp thành phố Lạng Sơn	Quốc lộ 1	4.800	2.880	1.920	960
20	Đường nội thị khối 7	Gồm 3 nhánh ngang, môt nhánh dọc	Vào Kho dầu cũ	3.720	2.232	1.488	744
21	Đường vào Bó Ma	Đường Na Làng	Đường nội bộ Cụm công nghiệp địa phương số 2	1.800	1.080	720	360
II	Thị trấn Đồng Đăng						
1	Phố Nam Quan	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Rác)	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba Bưu điện Đồng Đăng)	12.000	7.200	4.800	2.400
2	Đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ	Toàn bộ đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ		11.040	6.624	4.416	2.208
3	Đường Trần Hưng Đạo	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng	3.750	2.250	1.500	750
4	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 1)	Ngã Ba đường Hoàng Văn Thụ (ngã ba đổi tiền)	Đường rẽ lên Pháo đài	9.000	5.400	3.600	1.800
5	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 2)	Đường rẽ lên Pháo Đài	Chân cầu vượt phía Bắc cầu vượt ga Đồng Đăng	7.920	4.752	3.168	1.584
6	Đường Lương Văn Tri (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	6.600	3.960	2.640	1.320
7	Đường Lương Văn Tri (đoạn 2)	Ngã ba trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	Hết trường THPT Đồng Đăng	3.120	1.872	1.248	624
8	Đường Lương Văn Tri (đoạn 3)	Hết Trường THPT Đồng Đăng	Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng	2.640	1.584	1.056	528

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 1)	Đường Hữu Nghị	Khách sạn Đồng Đăng	9.000	5.400	3.600	1.800
10	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 2)	Khách sạn Đồng Đăng	Ngã ba Đền Quan	3.000	1.800	1.200	600
11	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 3)	Ngã ba Đền Quan	Đường Hữu Nghị	2.160	1.296	864	432
12	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Dạ Lan)	Địa phận xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	10.200	6.120	4.080	2.040
13	Đường Thanh Niên	Đường Nguyễn Đình Lộc	Ngã ba Đền Quan	4.200	2.520	1.680	840
14	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (Khách sạn Đồng Đăng)	3.600	2.160	1.440	720
15	Đường Bắc Sơn	Đường Hữu Nghị (Đồn Biên phòng Hữu Nghị)	Cầu Pắc Mật (Km1+388/Quốc lộ 1B)	4.200	2.520	1.680	840
16	Đường Hữu Nghị (đoạn 1)	Cầu Đồng Đăng mới	Địa phận xã Phú Xá	3.720	2.232	1.488	744
17	Đường Hữu Nghị (đoạn 2)	Km 0 Hữu Nghị	Cầu Đồng Đăng mới	2.160	1.296	864	432
18	Đường Chi Lăng (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Ngã 3 Đường Đôi	3.750	2.250	1.500	750
19	Đường Chi Lăng (đoạn 2)	Ngã 3 Đường Đôi	Đường Bắc Sơn (sát Đồn Công an Đồng Đăng)	2.280	1.368	912	456
20	Đường Đôi	Đường Bắc Sơn (ga Đồng Đăng)	Đường Chi Lăng	3.000	1.800	1.200	600
21	Phố Kim Đồng	Toàn bộ phố Kim Đồng		3.000	1.800	1.200	600
22	Đường cũ Ga Đồng Đăng đến cầu Pắc Mật	Ngã 3 rẽ Kiểm dịch khu Ga Đồng Đăng	Đồn Công an Đồng Đăng	1.920	1.152	768	384
23	Đường dưới cầu vượt ga Đồng Đăng	Phía Nam cầu Ga cũ	Đường sắt	1.920	1.152	768	384
24	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hữu Nghị (phía nam Thủy Môn Đình)	Đường Bắc Sơn (gầm cầu vượt phía Đông ga Đồng Đăng)	2.280	1.368	912	456
25	Đường Cổng Trắng - Cốc Nam	Hết địa phận xã Hồng Phong	Địa phận xã Tân Mỹ (huyện Văn Lãng)	2.760	1.656	1.104	552

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (Trường THPT Đồng Đăng)	Đường Hoàng Văn Thụ	2.280	1.368	912	456
27	Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ trục đường 6m		2.400	1.440	960	480
28	Đường tỉnh 235	Trạm kiểm soát Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị	Địa phận xã Bảo Lâm	1.923	1.154	769	385
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM,DV						
I	***Thị Trấn Cao Lộc***						
1	Quốc lộ 1 (đoạn 1)	Ngã tư thị trấn Cao Lộc	Về phía Bắc 200m, phía Nam 200 m	5.880	3.528	2.352	1.176
2	Quốc lộ 1 (đoạn 2)	Ranh giới xã Hợp Thành	Cách ngã tư thị trấn Cao Lộc 200m (phía Bắc)	5.040	3.024	2.016	1.008
3	Quốc lộ 1 (đoạn 3)	Cách ngã tư thị trấn Cao Lộc 200 m (phía Nam)	Địa phận thành phố Lạng Sơn	5.040	3.024	2.016	1.008
4	Đường 3-2 kéo dài thêm 139m	Đường sắt giáp ranh với đường Trần Phú, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn	Quốc lộ 1 (Ngã tư thị trấn Cao Lộc)	5.040	3.024	2.016	1.008
5	Đường 3-2 (đoạn 2)	Từ Quốc lộ 1	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	6.720	4.032	2.688	1.344
6	Đường 3-2 (đoạn 3)	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Cầu Hợp Thành	4.368	2.621	1.747	874
7	Đường 3-2 (đoạn 4)	Cầu Hợp Thành	Km1+060/Đường huyện 28	1.680	1.008	672	336
8	Đường 3-2 (đoạn 5)	Km1 + 060/Đường huyện 28	Hết địa phận thị trấn Cao Lộc	1.260	756	504	252
9	Đường Mỹ Sơn (đoạn 1)	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	3.780	2.268	1.512	756
10	Đường Mỹ Sơn (đoạn 2)	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	Hết Bệnh viện Cao Lộc	2.604	1.562	1.042	521
11	Đường Mỹ Sơn (đoạn 3)	Hết Bệnh viện Cao Lộc	Hết địa phận thị trấn Cao Lộc	1.848	1.109	739	370
12	Đường Khòn Cuổng (đoạn 1)	Cổng UBND huyện	Cổng sau Huyện ủy	5.040	3.024	2.016	1.008

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Khòn Cuổng (đoạn 2)	Cổng sau Huyện ủy	Cổng trường THPT Cao Lộc	4.200	2.520	1.680	840
14	Đường Khòn Cuổng (đoạn 3)	Cổng trường THPT Cao Lộc	Ngã 3 Tát Là	2.940	1.764	1.176	588
15	Đường Khòn Cuổng (đoạn 4)	Đường 3 - 2	Đường Khòn Cuổng	1.512	907	605	302
16	Đường Na Làng (đoạn 1)	Ngã 3 Tát Là	Quốc lộ 1	2.352	1.411	941	470
17	Đường Na Làng (cũ)	Quốc lộ 1	Đường sắt hết địa phận thị trấn Cao Lộc	2.100	1.260	840	420
18	Đường Na Làng (đoạn 2)	Hết mương nước khối 1	Cầu Bà Đàm, hết địa phận thị trấn Cao Lộc	1.680	1.008	672	336
19	Đường Bông Lau	Từ đường sắt giáp thành phố Lạng Sơn	Quốc lộ 1	3.360	2.016	1.344	672
20	Đường nội thị khối 7	Gồm 3 nhánh ngang, một nhánh dọc	Vào kho dầu cũ	2.604	1.562	1.042	521
21	Đường vào Bó Ma	Đường Na Làng	Đường nội bộ Cụm công nghiệp địa phương số 2	1.260	756	504	252
II	Thị trấn Đồng Đăng						
1	Phố Nam Quan	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Rác)	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba Bưu điện Đồng Đăng)	8.400	5.040	3.360	1.680
2	Đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ	Toàn bộ đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ		7.728	4.637	3.091	1.546
3	Đường Trần Hưng Đạo	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng	2.625	1.575	1.050	525
4	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 1)	Ngã Ba đường Hoàng Văn Thụ (ngã ba đổi tiền)	Đường rẽ lên Pháo đài	6.300	3.780	2.520	1.260
5	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 2)	Đường rẽ lên Pháo đài	Chân cầu vượt phía Bắc cầu vượt ga Đồng Đăng	5.544	3.326	2.218	1.109
6	Đường Lương Văn Tri (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	4.620	2.772	1.848	924
7	Đường Lương Văn Tri (đoạn 2)	Ngã ba trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	Hết trường THPT Đồng Đăng	2.184	1.310	874	437

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Lương Văn Tri (đoạn 3)	Hết Trường THPT Đồng Đăng	Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng	1.848	1.109	739	370
9	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 1)	Đường Hữu Nghị	Khách sạn Đồng Đăng	6.300	3.780	2.520	1.260
10	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 2)	Khách sạn Đồng Đăng	Ngã ba Đền Quan	2.100	1.260	840	420
11	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 3)	Ngã ba Đền Quan	Đường Hữu Nghị	1.512	907	605	302
12	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Dạ Lan)	Địa phận xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng	7.140	4.284	2.856	1.428
13	Đường Thanh Niên	Đường Nguyễn Đình Lộc	Ngã ba Đền Quan	2.940	1.764	1.176	588
14	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Đình Lộc (Khách sạn Đồng Đăng)	2.520	1.512	1.008	504
15	Đường Bắc Sơn	Đường Hữu Nghị (Đồn Biên phòng Hữu Nghị)	Cầu Pắc Mật (Km1+388/Quốc lộ 1B)	2.940	1.764	1.176	588
16	Đường Hữu Nghị (đoạn 1)	Cầu Đồng Đăng mới	Địa phận xã Phú Xá	2.604	1.562	1.042	521
17	Đường Hữu Nghị (đoạn 2)	Km 0 Hữu Nghị	Cầu Đồng Đăng mới	1.512	907	605	302
18	Đường Chi Lăng (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Ngã 3 Đường Đôi	2.625	1.575	1.050	525
19	Đường Chi Lăng (đoạn 2)	Ngã 3 Đường Đôi	Đường Bắc Sơn (sát đồn Công an Đồng Đăng)	1.596	958	638	319
20	Đường Đôi	Đường Bắc Sơn (ga Đồng Đăng)	Đường Chi Lăng	2.100	1.260	840	420
21	Phố Kim Đồng	Toàn bộ phố Kim Đồng		2.100	1.260	840	420
22	Đường cũ Ga Đồng Đăng đến cầu Pắc Mật	Ngã 3 rẽ Kiểm dịch khu Ga Đồng Đăng	Đồn Công an Đồng Đăng	1.344	806	538	269
23	Đường dưới cầu vượt ga Đồng Đăng	Phía Nam cầu Ga cũ	Đường sắt	1.344	806	538	269
24	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hữu Nghị (phía nam Thủy Môn Đình)	Đường Bắc Sơn (gầm cầu vượt phía Đông ga Đồng Đăng)	1.596	958	638	319

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Cổng Trắng - Cốc Nam	Hết địa phận xã Hồng Phong	Địa phận xã Tân Mỹ (huyện Văn Lãng)	1.932	1.159	773	386
26	Đường Phùng Chí Kiên	Đường Lương Văn Tri (Trường THPT Đồng Đăng)	Đường Hoàng Văn Thụ	1.596	958	638	319
27	Đường nội thị khu dân cư Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ trục đường 6m		1.680	1.008	672	336
28	Đường tỉnh 235	Trạm kiểm soát Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Hữu Nghị	Địa phận xã Bảo Lâm	1.346	808	538	269
	Đất thương mại, dịch vụ						
I	Thị Trấn Cao Lộc						
1	Quốc lộ 1 (đoạn 1)	Ngã tư Cao Lộc	Về phía Bắc 200m, phía Nam 200 m	6.720	4.032	2.688	1.344
2	Quốc lộ 1 (đoạn 2)	Ranh giới xã Hợp Thành	Cách ngã tư Cao Lộc 200m (phía Bắc)	5.760	3.456	2.304	1.152
3	Quốc lộ 1 (đoạn 3)	Cách ngã tư Cao Lộc 200 m (phía Nam)	Địa phận thành phố Lạng Sơn	5.760	3.456	2.304	1.152
4	Đường 3-2 kéo dài thêm 139m	Đường sắt giáp ranh với đường Trần Phú, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Lạng Sơn	Quốc lộ 1 (Ngã tư Cao Lộc)	5.760	3.456	2.304	1.152
5	Đường 3-2 (đoạn 2)	Từ Quốc lộ 1	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	7.680	4.608	3.072	1.536
6	Đường 3-2 (đoạn 3)	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Cầu Hợp Thành	4.992	2.995	1.997	998
7	Đường 3-2 (đoạn 4)	Cầu Hợp Thành	Km1+060/Đường huyện.28	1.920	1.152	768	384
8	Đường 3-2 (đoạn 5)	Km1 + 060/Đường huyện.28	Hết địa phận thị trấn Cao Lộc	1.440	864	576	288
9	Đường Mỹ Sơn (đoạn 1)	Ngã 3 Chi cục Thuế huyện	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	4.320	2.592	1.728	864
10	Đường Mỹ Sơn (đoạn 2)	Hết chợ thị trấn Cao Lộc	Hết bệnh viện Cao Lộc	2.976	1.786	1.190	595
11	Đường Mỹ Sơn (đoạn 3)	Hết bệnh viện Cao Lộc	Hết địa phận thị trấn Cao Lộc	2.112	1.267	845	422

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Khòn Cuổng (đoạn 1)	Cổng UBND huyện	Cổng sau Huyện ủy	5.760	3.456	2.304	1.152
13	Đường Khòn Cuổng (đoạn 2)	Cổng sau Huyện ủy	Cổng trường THPT Cao Lộc	4.800	2.880	1.920	960
14	Đường Khòn Cuổng (đoạn 3)	Cổng trường THPT Cao Lộc	Ngã 3 Tát Là	3.360	2.016	1.344	672
15	Đường Khòn Cuổng (đoạn 4)	Đường 3 - 2	Đường Khòn Cuổng	1.728	1.037	691	346
16	Đường Na Làng (đoạn 1)	Ngã 3 Tát Là	Quốc lộ 1	2.688	1.613	1.075	538
17	Đường Na Làng (cũ)	Quốc lộ 1	Đường sắt hết địa phận thị trấn Cao Lộc	2.400	1.440	960	480
18	Đường Na Làng (đoạn 2)	Hết mương nước khối 1	Cầu Bà Đàm, hết địa phận thị trấn Cao Lộc	1.920	1.152	768	384
19	Đường Bông Lau	Từ đường sắt giáp thành phố Lạng Sơn	Quốc lộ 1	3.840	2.304	1.536	768
20	Đường nội thị khối 7	Gồm 3 nhánh ngang, môt nhánh dọc	Vào kho dầu cũ	2.976	1.786	1.190	595
21	Đường vào Bó Ma	Đường Na Làng	Đường nội bộ Cụm công nghiệp địa phương số 2	1.440	864	576	288
II	Thị trấn Đồng Đăng						
1	Phố Nam Quan	Đường Nguyễn Đình Lộc (Ngã ba Rác)	Đường Trần Hưng Đạo (Ngã ba Bưu điện Đồng Đăng)	9.600	5.760	3.840	1.920
2	Đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ	Toàn bộ đường phía Đông, Bắc chợ, Bách hóa cũ		8.832	5.299	3.533	1.766
3	Đường Trần Hưng Đạo	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng	3.000	1.800	1.200	600
4	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 1)	Ngã Ba đường Hoàng Văn Thụ (ngã ba đổi tiền)	Đường rẽ lên Pháo đài	7.200	4.320	2.880	1.440
5	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn 2)	Đường rẽ lên Pháo đài	Chân cầu vượt phía Bắc cầu vượt ga Đồng Đăng	6.336	3.802	2.534	1.267
6	Đường Lương Văn Tri (đoạn 1)	Chân cầu vượt phía Bắc ga Đồng Đăng	Trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	5.280	3.168	2.112	1.056

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Lương Văn Tri (đoạn 2)	Ngã ba trạm Biên phòng Ga Đồng Đăng	Hết trường THPT Đồng Đăng	2.496	1.498	998	499
8	Đường Lương Văn Tri (đoạn 3)	Hết Trường THPT Đồng Đăng	Hết địa phận thị trấn Đồng Đăng	2.112	1.267	845	422
9	Đường Nguyễn Đình Lộc (đoạn 1)	Đường Hữu Nghị	Khách sạn Đồng Đăng	7.200	4.320	2.880	1.440